

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Các dự án bảo vệ và phát triển rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 15/1/2020 ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ - CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng”;

Căn cứ Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về chủ trương đầu tư Các dự án bảo vệ và phát triển rừng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 138/TTr-SNNPTNT ngày 28/5/2021; Báo cáo thẩm định số 264 /BC-SNNPTNT ngày 28/5/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Các dự án bảo vệ và phát triển rừng với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Các dự án bảo vệ và phát triển rừng.
2. Người quyết định đầu tư: UBND tỉnh Gia Lai.
3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, xây dựng và phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất góp phần hoàn thành mục tiêu chung của Dự án bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh cũng như của cả nước; góp phần nâng độ che phủ rừng của tỉnh (bao gồm cả cây công nghiệp dài ngày và

cây đặc sản) đến năm 2025 đạt 47,75%, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, khôi phục rừng bền vững nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào sống gần rừng, liền rừng, đặc biệt là những hộ đồng bào sống tại vùng II vùng III; đồng thời giữ gìn an ninh quốc phòng gắn với xây dựng nông thôn mới; thực hiện việc xã hội hóa nghề rừng, thu hút người dân tham gia trồng và bảo vệ rừng.

4.2. Quy mô đầu tư:

- Trồng rừng sản xuất: 11.000 ha.

+ Đối tượng đất trồng rừng: Đất đang sản xuất nông nghiệp, đất chưa có rừng thuộc quy hoạch rừng sản xuất;

+ Đối tượng thực hiện trồng rừng: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư được giao đất, nhận khoán đất lâm nghiệp.

+ Địa điểm trồng rừng sản xuất:

(Phụ lục 1 kèm theo)

- Trồng rừng phòng hộ: 850 ha.

+ Đối tượng đất trồng rừng: Đất chưa có rừng và đất người dân xâm canh sản xuất nông nghiệp thuộc quy hoạch quy hoạch rừng phòng hộ của các Ban quản lý và các Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp.

+ Đối tượng thực hiện trồng rừng: Các Ban quản lý rừng phòng hộ, các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp tổ chức triển khai.

+ Địa điểm trồng rừng phòng hộ:

(Phụ lục 2 kèm theo)

- Chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.655,5 ha (trong đó: rừng trồng năm 2020: 1.394,4 ha; rừng trồng năm 2019: 1.329,9 ha; rừng trồng năm 2018: 2.931,2 ha), trồng và chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024.

- Làm đường lâm sinh: Tổng chiều dài 100 km.

(Phụ lục 3 kèm theo)

- Hỗ trợ cấp chứng chỉ bền vững cho 10.736 ha. Đơn vị được hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng:

(Phụ lục 4 kèm theo)

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên doanh Công ty cổ phần Quang Minh Phát – Gia Lai và Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới.

6. Địa điểm đầu tư: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

7. Loại, nhóm dự án: Nhóm B.

8. Tổng mức đầu tư: 424.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bốn tỷ đồng chẵn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Tổng mức Đầu tư	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Vốn đối ứng
1	Chuẩn bị dự án	472.000.000		472.000.000	
2	Hỗ trợ trồng và chăm sóc rừng	362.208.142.000	67.608.142.000	30.600.000.000	264.000.000.000
3	Hỗ trợ cấp Chứng chỉ rừng bền vững	3.220.800.000	3.220.800.000		
4	Chi phí xây dựng	36.300.000.000	36.300.000.000		
5	Quản lý dự án	3.805.009.260	3.805.009.260		
6	Tư vấn Xây dựng	4.694.064.000	4.694.064.000		
7	Chi phí khác	351.632.000	351.632.000		
8	Chi phí dự phòng	12.948.352.740	11.020.352.740	1.928.000.000	
	Tổng:	424.000.000.000	127.000.000.000	33.000.000.000	264.000.000.000

Ghi chú: Nguồn vốn đối ứng từ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng tham gia trồng rừng đối ứng: 264 tỷ đồng (Bao gồm đối ứng nhân công, vật tư trồng và chăm sóc rừng sản xuất...).

9. Tiến độ thực hiện Dự án: Năm 2021-2024.

10. Nguồn vốn đầu tư:

+ Cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách trung ương: 127 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh: 33 tỷ đồng.

- Nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng tham gia trồng rừng đối ứng: 264 tỷ đồng (Bao gồm đối ứng nhân công, vật tư trồng và chăm sóc rừng sản xuất).

+ Phân kỳ đầu tư:

Hạng mục	Tổng mức Đầu tư	Trong đó			
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Chuẩn bị dự án	472.000.000	472.000.000			
Trồng và chăm sóc rừng	362.208.142.000	33.693.802.000	120.114.340.000	148.200.000.000	60.200.000.000
Hỗ trợ cấp Chứng chỉ rừng bền vững	3.220.800.000			1.500.000.000	1.720.800.000
Làm đường lâm sinh	41.345.696.900		10.589.355.500	14.353.004.000	16.403.337.400
Quản lý dự án	3.805.008.400	448.974.000	1.315.425.400	1.219.393.000	821.216.000
Dự phòng	12.948.352.700				
Tổng cộng	424.000.000.000	34.614.776.000	132.019.120.900	165.272.397.000	79.145.353.400

11. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng nội dung được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định của Nhà nước.

a) Hỗ trợ một phần từ ngân sách Nhà nước cho tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình cá nhân thực hiện trồng rừng sản xuất trên đất quy hoạch lâm nghiệp quy định tại Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 25/2/2021 của HĐND tỉnh.

b) Mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán đầu tư trồng rừng phòng hộ thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

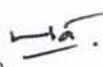
c. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Hướng dẫn và phân bổ kinh phí cho các đơn vị chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với diện tích người dân đang sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp do UBND cấp xã quản lý) để thực hiện các dự án, nội dung công việc theo quy định.

- Quản lý và sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, có hiệu quả, tiết kiệm; kiểm tra, thanh toán các chi phí phải đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Trưởng các BQL rừng phòng hộ; Giám đốc các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Kpá Thuyên

PHỤ LỤC 1**Địa điểm triển khai trồng rừng sản xuất**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai)

**Trồng rừng sản xuất: 11.000 ha, trong đó:**

1. Huyện Đăk Pơ: 450ha.
 - + Các xã thuộc huyện Đăk Pơ: 250 ha.
 - + BQL RPH Bắc An Khê: 200 ha.
2. Huyện Krông Pa: 1.299,6 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Krông Pa: 1.000 ha.
 - + BQL RPH Nam Sông Ba: 126,9 ha.
 - + BQL RPH Ia Rsai: 172,7 ha.
3. Huyện Chư Păh: 470 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Chư Păh: 470 ha.
4. Huyện Kông Chro: 2.700 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Kông Chro: 2.400 ha.
 - + Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro: 300 ha.
5. Huyện Đăk Đoa: 450 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Đăk Đoa: 450 ha.
6. Huyện Mang Yang: 500 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Mang Yang: 500 ha.
7. Huyện KBang: 260 ha.
 - + Các xã thuộc huyện KBang: 200 ha.
 - + BQL RPH Xã Nam: 60 ha.
8. Huyện Ia Grai: 127,4 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Ia Grai: 46,5 ha.
 - + BQL RPH Bắc Ia Grai: 80,9 ha.
9. Thị xã Ayun Pa: 450 ha.
 - + Các xã thuộc Thị xã Ayun Pa: 450 ha.
10. Huyện Phú Thiện: 230 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Phú Thiện: 230 ha.
11. Huyện Chư Prông: 1.755,7 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Chư Prông: 1.560,3 ha.
 - + BQL RPH Ia Meur: 95,2 ha.
 - + BQL RPH Ia Puch: 100,2 ha.
12. Huyện Chư Sê: 312,9 ha.
 - + Các xã thuộc huyện Chư Sê: 252,9 ha.
 - + BQL RPH Chư Sê: 60 ha.

13. Huyện Chư Puh: 740,1 ha.

+ Các xã thuộc huyện Chư Puh: 639,6 ha.

+ BQL RPH Nam Phú Nhơn: 100,5 ha.

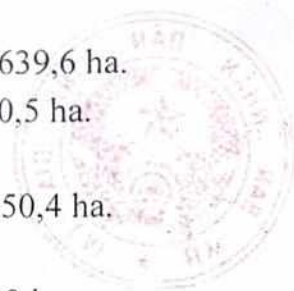
14. Huyện Đức Cơ: 450,4 ha.

+ Các xã thuộc huyện Đức Cơ: 450,4 ha.

15. Huyện Ia Pa: 803,9 ha.

+ Các xã thuộc huyện Ia Pa: 787,3 ha.

+ BQL RPH Ia Tul: 16,6 ha.





PHỤ LỤC 2

Địa điểm triển khai trồng rừng phòng hộ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 446/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai)

Trồng rừng phòng hộ: 850 ha, trong đó:

1. Huyện Krông Pa: 204,3 ha.
+ BQL RPH Ia Rsai: 204,3 ha.
2. Huyện Chư Păh: 250 ha.
+ BQL RPH Ia Ly: 250 ha.
3. Huyện KBang: 103,2 ha.
+ Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku: 82,9 ha.
+ BQL RPH Xã Nam: 20,3 ha.
4. Huyện Chư Sê: 45 ha.
+ BQL RPH Chư Sê: 45 ha.
5. Huyện Đức Cơ: 6 ha.
+ BQL RPH Đức Cơ: 6 ha.
6. Huyện Ia Pa: 77,4 ha.
+ BQL RPH Ia Tul: 77,4 ha.
7. TP. Pleiku: 164 ha.
+ BQL RPH Bắc Biên Hồ: 164 ha



PHỤ LỤC 3

Hạng mục làm đường lâm sinh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 496 /QĐ-UBND ngày 9/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai)

Các tuyến đường lâm sinh: Tổng chiều dài 100 km.

+ Tuyến 1: Đường lâm sinh xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa. Chiều dài tuyến: L=7,6 Km.

+ Tuyến 2: Đường lâm sinh xã Kon Gang, huyện Đak Đoa. Chiều dài tuyến: L=4,7 Km.

+ Tuyến 3: Đường lâm sinh xã Hra, Der A - huyện Mang Yang. Bao gồm 02 nhánh, tổng chiều dài các nhánh tuyến L=14,7 Km.

+ Tuyến 4: Đường lâm sinh xã Ia Rsai, huyện Krông Pa. Bao gồm 02 nhánh, tổng chiều dài các nhánh tuyến L=15 Km.

+ Tuyến 5: Đường lâm sinh xã Đăk Pling, Đăk Song - huyện Kông Chro: Xã Đăk Pling (05 nhánh), xã Đăk Song (06 nhánh), tổng chiều dài các nhánh tuyến L=26 Km.

+ Tuyến 6: Đường lâm sinh xã Ia Blứ, Ia Hla - huyện Chư Puh: xã Ia Blứ (06 nhánh), xã Ia Hla (gồm 02 nhánh), tổng chiều dài các nhánh tuyến L=15,48 Km.

+ Tuyến 7: Đường lâm sinh xã Ia Mơ, huyện Chư Prông: gồm 03 nhánh, Tổng chiều dài các nhánh tuyến L=7,2 Km.

+ Tuyến 8: Đường lâm sinh xã Phú An, Yang Bắc - huyện Đăk Pơ: Bao gồm 02 nhánh, tổng chiều dài các nhánh tuyến L=9,345 Km.

PHỤ LỤC 4**Cấp chứng chỉ rừng bền vững**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 486/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai)

Hỗ trợ cấp chứng chỉ bền vững 10.736 ha, trong đó:

- + Ban QLRPH Hà Ra: 1.000 ha;
- + Ban QLRPH Bắc Biển Hồ: 2.500 ha;
- + Ban QLRPH Bắc Ia Grai: 200 ha;
- + Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh: 200 ha;
- + Ban QLRPH Mang Yang: 700 ha;
- + Ban QLRPH Đức Cơ: 772 ha;
- + Ban QLRPH Bắc An Khê: 800 ha;
- + Ban QLRPH Ia Grai: 800 ha;
- + Ban QLRPH Ia Ly: 300 ha;
- + Ban QLRPH Ia Puch: 700 ha;
- + Ban QLRPH Nam Phú Nhơn: 300 ha;
- + Ban QLRPH Ia Hội: 864 ha;
- + Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro: 400 ha;
- + Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng: 200 ha;
- + Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku: 800 ha;
- + Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa: 200 ha;



PHỤ LỤC 5

Phân kỳ đầu tư chia theo nguồn vốn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư	Kính phi			Năm kế hoạch																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
				NSTW	NSDP	Vốn khác	2021				2022				2023				2024																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Khoản lương	Tổng	NSTW	NSDP	Vốn khác	Khoản lương	Tổng	NSTW	NSDP	Vốn khác	Khoản lương	Tổng	NSTW	NSDP	Vốn khác	Khoản lương	Tổng	NSTW	NSDP	Vốn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
I	Tường rào	m²	-	-	-	-	1.350	25.110	3.910	1.672	18.000	5.500	103.140	25.540	5.600	72.000	87.750	12.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-